

TRƯỜNG THPT CHÂU VĂN LIÊM

Chương : 422

## THUYẾT MINH CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN KINH PHÍ QUÝ II NĂM 2024

ĐVT: đồng

| Mã ND<br>kinh tế | Nội dung                                                                             | Kinh phí được sử<br>dụng kỳ này | Kinh phí được<br>đề nghị quyết<br>toán |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
|                  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                |                                 |                                        |
|                  | <b>Loại: 070 khoản 074</b>                                                           | <b>3.896.628.584</b>            |                                        |
|                  | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                               | <b>3.896.628.584</b>            |                                        |
| 6001             | Lương theo ngạch, bậc                                                                | 2.075.054.220                   |                                        |
| 6051             | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 58.200.000                      |                                        |
| 6101             | Phụ cấp chức vụ                                                                      | 30.510.000                      |                                        |
| 6107             | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                | 1.080.000                       |                                        |
| 6112             | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                  | 626.077.728                     |                                        |
| 6113             | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                        | 540.000                         |                                        |
| 6115             | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                 | 389.593.820                     |                                        |
| 6123             | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội                                   | 5.670.000                       |                                        |
| 6301             | Bảo hiểm xã hội                                                                      | 444.280.221                     |                                        |
| 6302             | Bảo hiểm y tế                                                                        | 76.162.323                      |                                        |
| 6303             | Kinh phí công đoàn                                                                   | 50.774.883                      |                                        |
| 6304             | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                 | 25.387.441                      |                                        |
| 6501             | Tiền điện                                                                            | 45.911.275                      |                                        |
| 6502             | Tiền nước                                                                            | 16.069.838                      |                                        |
| 6504             | Tiền vệ sinh môi trường                                                              | 5.184.000                       |                                        |
| 6551             | Văn phòng phẩm                                                                       | 300.000                         |                                        |
| 6601             | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 375.835                         |                                        |
| 6605             | Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước phí internet, đường truyền mạng         | 1.989.000                       |                                        |
| 6606             | Tuyên truyền, quảng cáo                                                              | 3.943.000                       |                                        |
| 6649             | Khác                                                                                 | 1.045.000                       |                                        |
| 6704             | Khoản công tác phí                                                                   | 3.600.000                       |                                        |
| 6799             | Thuê mướn khác                                                                       | 27.820.000                      |                                        |
| 6912             | Sửa các thiết bị công nghệ thông tin                                                 | 2.650.000                       |                                        |
| 7001             | Chi mua hàng hóa vật tư                                                              | 4.410.000                       |                                        |
|                  | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                         | <b>0</b>                        |                                        |
| 6252             | Trợ cấp khó khăn đột xuất                                                            | 0                               |                                        |

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



|                      |          |                                 |                                        |
|----------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------|
| Mã ND<br>kinh tế     | Nội dung | Kinh phí được sử<br>dụng kỳ này | Kinh phí được<br>đề nghị quyết<br>toán |
| Nguyễn Thị Ngọc Dung |          | Cao Thị Ngọc Hà                 |                                        |



